

*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023*

## **THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

### **Về tình hình giá tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2023**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá hàng hóa trên thị trường quốc tế có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế, chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và xung đột quân sự Nga - Ucraina, chính sách tiền tệ thắt chặt dẫn đến sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước và tăng trưởng chậm lại, lạm phát tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Lạm phát của khu vực đồng Euro tháng 5/2023 tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát của Mỹ tăng 4,0%. Tại châu Á, lạm phát tháng 5/2023 của Trung Quốc tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; Thái Lan tăng 0,53%; Hàn Quốc tăng 3,3%; In-đô-nê-xi-a tăng 4,0%; Phi-lip-pin tăng 6,1%; Lào tăng 38,86%. So với các quốc gia, Việt Nam không thuộc nhóm nước có mức lạm phát cao khi lạm phát tháng 6/2023 tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu trong 6 tháng đầu năm 2023 như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) sau cuộc họp ngày 02/4/2023 tiếp tục cắt giảm sản lượng khoảng 1,66 triệu thùng/ngày tương đương hơn 3,7% nhu cầu thế giới; lệnh cấm nhập khẩu của Liên minh châu Âu đối với sản phẩm dầu và các nhiên liệu tinh chế của Nga; tâm lý lo ngại lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ ảnh hưởng tới sự phục hồi kinh tế toàn cầu; Trung Quốc gỡ bỏ hầu hết các hạn chế xuất nhập cảnh, tăng đầu tư công và triển vọng tiêu thụ dầu tại Trung Quốc tăng.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân đầu tư công; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, sớm ổn định lại và hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, bảo đảm an sinh xã hội. Theo đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm, giá hàng hóa tăng giảm đan xen. Chỉ số giá tiêu dùng quý II/2023 tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2022.

## PHẦN I: CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

*Giá thực phẩm tăng, giá điện sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài cùng với việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,27% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 CPI tháng Sáu tăng 0,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2%.*

*Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,74%.*

### I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 6/2023

*So với tháng trước, CPI tháng 6/2023 tăng 0,27% (khu vực thành thị tăng 0,22%; khu vực nông thôn tăng 0,32%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước và 01 nhóm hàng giảm giá.*

*Diễn biến giá tiêu dùng tháng 6/2023 so với tháng trước của một số nhóm hàng chính như sau:*

#### 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,57%)

Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 6/2023 tăng 0,57% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực chỉ tăng nhẹ 0,09%; nhóm thực phẩm tăng 0,72%, tác động làm CPI tăng 0,15 điểm phần trăm; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,42%, tác động tăng 0,04 điểm phần trăm.

##### 1.1. Lương thực (+0,09%)

Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 6/2023 tăng 0,09% so với tháng trước, trong đó chỉ số giá nhóm bánh mỳ tăng 0,59%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,3%; mỳ sợi, mỳ, phở tăng 0,45%; bột ngô tăng 0,3%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,3%. Riêng giá gạo tẻ ngon giảm 0,01%, giá gạo nếp giảm 0,21% do đang mùa thu hoạch vụ đông xuân nên lượng cung dồi dào.

Trong tháng, giá gạo tẻ thường dao động từ 13.000-16.500 đồng/kg; giá gạo Bắc Hương từ 18.500-22.300 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon Nàng Thơm chợ Đào từ 19.000-20.800 đồng/kg; giá gạo nếp từ 25.000-34.700 đồng/kg.

##### 1.2. Thực phẩm (+0,72%)

Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 6/2023 tăng 0,72% so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau:

- Giá thịt lợn tháng Sáu tăng 3,16% so với tháng trước do nhu cầu trên thị trường tăng vào mùa du lịch. Bên cạnh đó, giá thịt lợn tại một số nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Cam-pu-chia tăng cũng hỗ trợ giá thịt lợn hơi trong nước. Tính đến ngày 25/6/2023, giá thịt lợn hơi cả nước dao động từ 58.000-63.000 đồng/kg, tăng khoảng 3.000 đồng so với tháng trước. Theo đó, giá nội tạng

động vật, mỡ động vật tăng lần lượt 1,58% và 1,94% so với tháng trước; giá thịt chế biến tăng 0,95%, trong đó thịt quay, giò chả tăng 0,98%, thịt hộp tăng 0,91% và thịt chế biến khác tăng 0,15%.

- Giá thịt gia cầm tăng 0,13% so với tháng trước; giá cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,41% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp hè.

- Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,87% so với tháng trước, chủ yếu tăng cao ở các loại rau, củ trái vụ như giá rau bắp cải tăng 6,1%; su hào tăng 3,6%; khoai tây tăng 2,27%. Bên cạnh đó, do thời tiết mưa liên tục tại nhiều địa phương, các loại rau trồng dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến nguồn cung nên rau gia vị tươi, khô tăng 3,91% so với tháng trước.

- Giá đường, mật tăng 0,58%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,38%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,29% do giá đường tăng 0,82% khi thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng tăng và giá đường thế giới duy trì ở mức cao.

Riêng giá quả tươi, chế biến giảm 0,95% so với tháng trước do vào mùa thu hoạch nên nguồn cung các loại quả dồi dào, cụ thể: Giá xoài giảm 2,5% so với tháng trước; giá chuối giảm 1%; giá táo giảm 0,95%; giá quả tươi khác giảm 0,87%.

### **1.3. Ăn uống ngoài gia đình (+0,42%)**

Chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tháng 6/2023 tăng 0,42% so với tháng trước do thời tiết nắng nóng, học sinh được nghỉ hè nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá uống ngoài gia đình tăng 0,6%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,42%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,3%.

### **2. Đồ uống và thuốc lá (+0,16%)**

Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 6/2023 tăng 0,16% so với tháng trước do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước giải khát có ga tăng 0,25% so với tháng trước; giá nước uống tăng lực tăng 0,24%; nước quả ép tăng 0,22%. Bên cạnh đó, rượu các loại tăng 0,01%; bia các loại tăng 0,3% và thuốc hút tăng 0,09%.

### **3. May mặc, mũ nón và giày dép (+0,11%)**

Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tháng Sáu tăng 0,11% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa hè. Trong đó, giá mũ nón tăng 0,24% so với tháng trước; giày dép tăng 0,15%; dịch vụ may mặc tăng 0,21%; dịch vụ giày dép tăng 0,3% và quần áo may sẵn tăng 0,08%.

### **4. Nhà ở và vật liệu xây dựng (+0,07%)**

Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tháng 6/2023 tăng 0,07% so với tháng trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá điện sinh hoạt tháng Sáu tăng 2,72% so với tháng trước, giá nước sinh hoạt tăng 0,41%<sup>1</sup> do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện,

<sup>1</sup> Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 6/2023 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng Năm, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

nước của người dân tăng lên và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023.

Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, có một số mặt hàng giảm giá:

- Giá gas trong tháng giảm 8,15% so với tháng trước do từ ngày 01/6/2023, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 35.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 110 USD/tấn (từ mức 555 USD/tấn xuống mức 445 USD/tấn).

- Giá dầu hỏa giảm 2,41% so với tháng trước do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 01/6/2023, 12/6/2023 và 21/6/2023.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,13% do giá thép giảm khi giá quặng sắt trên thị trường thế giới giảm.

### **5. Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,19%)**

Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 6/2023 tăng 0,19% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá quạt điện tăng 1,66% so với tháng trước; giá điều hòa nhiệt độ tăng 0,28%; máy đánh trứng, trộn đa năng tăng 0,61% và thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,14%.

### **6. Giao thông (+0,16%)**

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 6/2023 tăng 0,16% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm, chủ yếu do:

- Giá xăng, dầu trong nước tăng 0,5% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong nước vào ngày 01/6/2023, 12/6/2023 và 21/6/2023.

- Phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,02%; phí học bằng lái xe tăng 0,22% do nhu cầu cao.

- Giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,62%, trong đó giá sửa chữa xe máy tăng 0,61% và sửa chữa xe đạp tăng 0,83%.

Bên cạnh những mặt hàng tăng giá, có một số mặt hàng giảm giá trong tháng Sáu như sau:

- Giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,14% so với tháng trước, trong đó giá xe ô tô mới giảm 0,32%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,17%, chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ của người dân giảm trong khi nguồn xe tồn kho lớn khiến các doanh nghiệp phải giảm giá bán để kích cầu tiêu dùng.

### **7. Giáo dục (+0,11%)**

Chỉ số giá nhóm giáo dục tháng 6/2023 tăng 0,11% so với tháng trước do giá dịch vụ giáo dục trung cấp tăng 0,94%, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tăng 0,88%; giá văn phòng phẩm tăng 0,16%.

### **8. Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,34%)**

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng Sáu tăng 0,34% so với tháng trước, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 1,82% (du lịch trong nước

tăng 2,11%; du lịch ngoài nước tăng 1,0%); nhà khách, khách sạn tăng 0,24% do nhu cầu đi du lịch trong dịp hè tăng cao.

### **9. Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,26%)**

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 6/2023 tăng 0,26% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,09%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,12%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,88%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,18%.

### **10. Chỉ số giá vàng (-0,64%)**

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/6/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.964,09 USD/ounce, giảm 2,06% so với tháng 5/2023 do chịu áp lực bởi đồng USD mạnh hơn. Bên cạnh đó, sự sụt giảm của vàng đến từ việc Ngân hàng Trung ương Anh tăng lãi suất 50 điểm cơ bản so với dự kiến do lạm phát tại Anh tăng cao.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,64% so với tháng trước; tăng 3,3% so với tháng 12/2022; tăng 0,95% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,67%.

### **11. Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,14%)**

Trên thế giới, chính sách tiền tệ thắt chặt từ các ngân hàng trung ương có thể dẫn đến suy thoái kinh tế, đã khiến các nhà đầu tư tìm đến các tài sản trú ẩn an toàn như đồng đô la Mỹ. Tính đến ngày 25/6/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,99 điểm, tăng 0,7% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.670 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,14% so với tháng trước; giảm 2,23% so với tháng 12/2022; tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,61%.

*So với cùng kỳ năm trước*, CPI tháng 6/2023 tăng 2,0%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 9 nhóm tăng giá và 2 nhóm giảm giá.

Các nhóm hàng tăng giá:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,49% do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tháng 6/2023 tăng 5,75% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương trong năm học 2022-2023 tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,34%, trong đó nhóm lương thực tăng 3,78%; thực phẩm tăng 2,62%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,96%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,23% chủ yếu do chi phí vận chuyển tăng và nguồn cung thuốc lá giảm.

- Bên cạnh đó, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 6/2023 tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,3%; nhóm may

mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,16%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,11%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,61%.

Ở chiều ngược lại, có 2 nhóm hàng giảm giá:

- Nhóm giao thông tháng 6/2023 giảm 11,98% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung giảm 1,16 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 31,73% do từ tháng 6/2022 đến nay giá xăng A95 giảm 10.860 đồng/lít; xăng E5 giảm 10.430 đồng/lít và dầu diezen giảm 11.840 đồng/lít.

- Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,58% làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại cố định và di động giảm.

**So với tháng 12/2022**, CPI tháng Sáu tăng 0,67%, trong đó có 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm giảm giá.

Trong các nhóm tăng giá:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,31% chủ yếu do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,35% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp Lễ, Tết.

- Nhóm giao thông tháng 6/2023 tăng 0,87% so với tháng 12/2022, trong đó giá xăng dầu tăng 0,86% do từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước đã điều chỉnh 18 đợt làm cho giá xăng A95 tăng 1.310 đồng/lít; xăng E5 tăng 900 đồng/lít.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,49% do giá lương thực tăng 2,12%; giá ăn uống ngoài gia đình tăng 1,84%.

Ở chiều ngược lại, có 2 nhóm hàng giảm giá:

- Nhóm giáo dục tháng Sáu giảm 3,68% so với tháng 12/2022 do trong 6 tháng đầu năm 2023 một số địa phương thực hiện theo Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

- Nhóm bưu chính, viễn thông tháng Sáu giảm 0,65% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ II NĂM 2023**

Chỉ số giá tiêu dùng quý II/2023 tăng 2,41% so với cùng kỳ năm 2022.

### **1. Các yếu tố làm tăng CPI trong quý II năm 2023**

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng quý II/2023 tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 1,13 điểm phần trăm do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao.

- Dịch vụ giáo dục tăng 6,03% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch, tác động làm CPI tăng 0,33 điểm phần trăm.

- Giá điện sinh hoạt tăng 3,53%, chủ yếu do nhu cầu sử dụng điện dịp Tết Nguyên đán, mùa hè nắng nóng và quyết định tăng giá điện từ ngày 04/5/2023 của EVN, tác động làm CPI tăng 0,12 điểm phần trăm.

- Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 2,8% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán, nghỉ Lễ 30/4-1/5 và Tết Đoan Ngọ tăng, tác động làm CPI tăng 0,6 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,6% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng cao, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán và mùa du lịch hè, tác động làm CPI tăng 0,12 điểm phần trăm.

- Giá gạo trong nước tăng 2,53% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI tăng 0,06 điểm phần trăm.

## **2. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý II năm 2023**

- Bình quân quý II/2023, giá dầu hỏa giảm 25,8% so với cùng kỳ năm trước theo biến động của giá thế giới; giá xăng dầu giảm 24,87%, tác động làm CPI chung giảm 0,9 điểm phần trăm.

- Giá gas trong nước giảm 17,49% theo giá thế giới, tác động làm CPI giảm 0,26 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 8,34% do ảnh hưởng của giảm giá xăng dầu, tác động làm CPI giảm 0,81 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,47% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần. Trong đó, CPI tháng Một tăng cao nhất với 4,89%, tháng Hai tăng 4,31%, tháng Ba tăng 3,35%, tháng Tư tăng 2,81%, tháng Năm tăng 2,43% và đến tháng Sáu mức tăng còn 2,0%. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm giao thông so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 0,18% trong tháng 2/2023 đã giảm mạnh 11,98% trong tháng 6/2023. Tính bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2022.

### **1. Các yếu tố làm tăng CPI trong 6 tháng đầu năm 2023**

- Chỉ số giá nhóm giáo dục bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022, tác động làm CPI tăng 0,49 điểm phần trăm.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 1,24 điểm phần trăm, do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,74% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng, tác động làm CPI tăng 0,17 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá vé máy bay tăng 65,72%; giá vé tàu hỏa tăng 32,34%; giá vé ô tô khách tăng 11,12% do nhu cầu đi du lịch trong dịp Lễ, Tết, dịp hè của người dân tăng.

- Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 3,6%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI tăng 0,77 điểm phần trăm.

- Giá điện sinh hoạt tăng 3,12% do nhu cầu sử dụng điện tăng và quyết định tăng 3% giá điện của EVN áp dụng từ ngày 04/5/2023, tác động làm CPI tăng 0,1 điểm phần trăm.

- Giá gạo trong nước tăng 2,39% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI tăng 0,06 điểm phần trăm.

## **2. Các yếu tố làm giảm CPI trong 6 tháng đầu năm 2023**

- Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, giá dầu hỏa giảm 8,94% so với cùng kỳ năm trước; giá xăng dầu trong nước giảm 18,27% theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,66 điểm phần trăm.

- Giá gas trong nước giảm 9,99% theo giá thế giới, tác động làm CPI giảm 0,15 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,37% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

## **IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN**

Lạm phát cơ bản<sup>2</sup> tháng 6/2023 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 9,99% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

## **PHẦN II: CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

*Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá hàng hóa chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, tiêu dùng và các hoạt động kinh tế đang suy giảm trên diện rộng tại nhiều quốc gia, lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá tăng giảm đan xen. Quý II và 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo xu hướng giảm.*

<sup>2</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.



## I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2023 giảm 0,32% so với quý I/2023 và tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,29%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 5,51%.

### 1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2023 giảm 0,08% so với quý trước và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm giảm 0,61% và tăng 4,14%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 3,55% và tăng 6,47%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 1,79% và giảm 1,78%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,74% và tăng 4,38%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,43% và giảm 3,47%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm*, 6 tháng đầu năm tăng 4,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 4,67%; giá sản phẩm ngô, cây lương thực có hạt khác tăng 4,94% do nhu cầu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước tăng trong khi nguồn cung trên thế giới giảm. Ở chiều ngược lại, giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi giảm 3,34% so với 6 tháng đầu năm 2022 do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm*, 6 tháng đầu năm tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng 13,23% do tác động giá cà phê trên thị trường quốc tế tăng mạnh; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 10,13% do nhu cầu xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả sang Trung Quốc tăng sau khi quốc gia này gỡ bỏ các hạn chế xuất nhập cảnh và dỡ bỏ các biện pháp chống dịch Covid-19. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm hồ tiêu giảm 16,63% do tác động của lạm phát toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu hồ tiêu các nước giảm; giá sản phẩm cao su mủ khô giảm 11,5% do ảnh hưởng của giá thế giới và nhu cầu nhập khẩu của một số nước, khu vực lớn như Mỹ và châu Âu giảm.

*Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi*, 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn mặc dù trong những tháng gần đây đã có dấu hiệu khởi sắc<sup>3</sup> nhưng bình quân 6 tháng giảm 3,12% so với cùng kỳ năm trước do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát tốt, nguồn cung dồi dào<sup>4</sup> trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm 6 tháng đầu năm tăng 4,1% so với

<sup>3</sup> Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tháng 5 và tháng 6 năm 2023 tăng so với tháng trước lần lượt là 0,82% và 3,51%.

<sup>4</sup> Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 2.325,6 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi gà tăng 4,31%; vịt, ngan, ngỗng tăng 3,58% do chi phí đầu vào như giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao.

### **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2023 giảm 0,89% so với quý I/2023 và tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,31% và tăng 2,25%; gỗ khai thác quý II giảm 1,73% so với quý trước do kinh tế suy giảm đã ảnh hưởng tới nhu cầu nhập khẩu gỗ của nhiều quốc gia nhưng so với cùng kỳ năm 2022 vẫn tăng 2,9%; lâm sản khai thác, thu nhật khác trừ gỗ giảm 0,04% và tăng 1,75%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,91% và tăng 1,57%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 2,25%; gỗ khai thác tăng 5,19%; lâm sản khai thác, thu nhật khác trừ gỗ tăng 2%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,14%.

### **3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý II/2023 giảm 1% so với quý trước và tăng 3,05% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,07% và tăng 5,3%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 1,75% và tăng 1,51%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,83% do chi phí nguyên liệu phục vụ khai thác biển như giá vật tư, chi phí thuê nhân công tăng; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 4,59% do giá thức ăn chăn nuôi và giá thuốc thủy sản tiếp tục duy trì ở mức cao.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2023 giảm 0,49% so với quý trước và giảm 1,52% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,24% so với cùng kỳ năm 2022. Biến động giá sản xuất 4 nhóm sản phẩm công nghiệp như sau:

### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý II/2023 giảm 1,89% so với quý trước và giảm 15,07% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 9,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân 6 tháng giảm 13,49% do ảnh hưởng biến động giá dầu thế giới và lo ngại về suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm tăng như: Chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non 6 tháng đầu năm tăng 20,26% so với cùng kỳ năm trước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều

chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than theo Quyết định số 201/QĐ-TKV ngày 01/02/2023 về ban hành giá mua than năm 2023. Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 6,73%, chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng khi nguồn cung giảm.

## **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2023 giảm 0,47% so với quý trước và giảm 0,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá thực phẩm chế biến tăng 5,83% do chi phí đầu vào sản xuất như đường, cà phê và các sản phẩm từ sữa... tăng và nguồn cung toàn cầu giảm sau khi một số quốc gia lớn hạn chế sản xuất; chỉ số giá đồ uống tăng 1,77%; sản phẩm trang phục tăng 3,11% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng. Ngược lại, một số nhóm chỉ số giá giảm như: Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 11,88% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới giảm; chỉ số giá kim loại giảm 8,47% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới và chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sắt, thép trong nước như giá xăng dầu, thép phế, phôi thép giảm.

## **3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí**

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý II/2023 tăng 0,95% so với quý trước và tăng 4,43% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,06% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 4/5/2023 theo Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 và chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất điện như giá than hiện ở mức cao đã tác động làm tăng giá điện các nhà máy nhiệt điện sử dụng than làm nguyên liệu đầu vào sản xuất điện.

## **4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải**

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý II/2023 tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,14% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào như chi phí nhân công tăng tại một số địa phương; đồng thời một số tỉnh đã điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2023 tăng 0,02% so với quý trước và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 11,24%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,05%; giáo dục và đào tạo tăng 5,92%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 6,5%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,02%.

### **1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi**

Chỉ số giá dịch vụ vận tải kho bãi quý II/2023 tăng 0,17% so với quý trước và tăng 9,17% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 46,8% do chi phí nhiên liệu bay ở mức cao, đồng thời thị trường hàng không và du lịch Việt Nam mở cửa hoàn toàn sau đại dịch Covid-19, số lượt khách trong nước và ngoài nước phục hồi mạnh khiến giá vé máy bay tăng cao, đặc biệt là giá vé máy bay trong nước; giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 16,95%; giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải giảm 0,58% do các doanh nghiệp giảm giá khi nhu cầu hỗ trợ vận tải giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 5,06%, trong đó dịch vụ vận tải đường sắt tăng 22,62%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 4,26% theo giá xăng dầu. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 8,46%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 10,96%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 55,04% do giá nhiên liệu bay và nhu cầu đi lại tăng cao tác động đến giá vận tải hàng không; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải giảm 0,14%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,98%.

### **2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II/2023 tăng 1,04% so với quý trước và tăng 5,39% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 4,07% và tăng 17,88%; dịch vụ ăn uống tăng 0,53% và tăng 3,45%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,05% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 17,79% do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động du lịch được mở cửa hoàn toàn, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ lưu trú của Hà Nội tăng 15,32%, thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,95%; chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,24% do giá lương thực, thực phẩm tăng và hoạt động du lịch phục hồi rõ nét làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

### **3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội**

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý II/2023 tăng 0,04% so với quý trước và tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2022 do thực hiện lộ trình tăng giá các dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ.

#### **4. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo**

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý II/2023 giảm 4% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý II tăng 3,71%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,92% so với năm 2022, chủ yếu do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch.

#### **IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm 0,86% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,85% và giảm 1,15%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,86% và giảm 1,55%; dùng cho xây dựng giảm 1,06% và giảm 0,55%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,75%; sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,11%; dùng cho xây dựng tăng 2,03%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất giảm. Cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm chăn nuôi giảm 0,91% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ lâm nghiệp giảm 1,6%, nhóm sản phẩm chế biến từ dầu mỏ giảm 3,52% do ảnh hưởng giá nguyên liệu đầu vào ngành nông nghiệp trên thế giới. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm gang, sắt, thép giảm 7,18% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất giảm; nhóm sản phẩm nguyên liệu rau quả chế biến giảm 0,35%; nhóm sản phẩm xay sát và sản xuất bột giảm 0,88%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (Nhựa đường, dầu diesel) giảm 10,35%; kim loại gang, sắt, thép giảm 1,74% do ảnh hưởng giá thế giới và suy giảm kinh tế tại nhiều quốc gia.

#### **V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA**

##### **1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2023 tăng 2,94% so với quý trước và giảm 0,69% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản,

thực phẩm tăng 1,43% và giảm 3,41%; nhóm nhiên liệu giảm 3,94% và giảm 18,74%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,34% và tăng 0,29%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,67%; nhóm nhiên liệu giảm 4,06%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,2%. Cụ thể: Giá xuất khẩu hàng thủy sản giảm 3,27% so với cùng kỳ năm trước do các đơn hàng xuất khẩu giảm sút nhiều, đồng thời giá tôm và cá tra nguyên liệu tại các vựa nuôi ở khu vực miền Nam giảm mạnh khi cung vượt cầu. Giá xuất khẩu cao su giảm 21,1% do Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su hàng đầu của Việt Nam liên tục thay đổi các chính sách bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá xuất khẩu phân bón giảm 14,8% do nguồn cung phân bón tăng sau khi Trung Quốc xuất khẩu và không hạn chế đối với 29 loại phân bón. Giá xuất khẩu điện thoại di động và linh kiện giảm 4,96% do tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ khiến nhu cầu tiêu thụ và đơn hàng của các đối tác thương mại lớn suy giảm. Giá xuất khẩu hạt tiêu giảm 7,67%; hạt điều giảm 3,72% do tiêu thụ toàn cầu giảm.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê 6 tháng đầu năm tăng 10,19% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta tăng cao. Giá gạo xuất khẩu tăng 1,23% do nhu cầu tại các thị trường quen thuộc như Phi-lip-pin, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và các thị trường mới như In-đô-nê-xi-a và một số nước châu Phi tăng mạnh.

## **2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2023 tăng 1,43% so với quý trước và giảm 4,41% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,09% và giảm 6,42%; nhóm nhiên liệu giảm 8,86% và giảm 25,86%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,37% và giảm 2,35%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 3,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,39%; nhóm nhiên liệu giảm 14,63%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,66%. Cụ thể: Giá nhập khẩu sắt, thép 6 tháng đầu năm 2023 giảm 21,94% so với cùng kỳ năm trước do thị trường bất động sản trong nước đang gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng ở mức thấp; giá nhập khẩu phân bón giảm 15,8% do nhu cầu tiêu thụ yếu hơn vào mùa thấp điểm trong khi nguồn cung phân bón từ Nga và Trung Quốc phục hồi; giá nhập khẩu xăng dầu các loại giảm 12,04% theo giá xăng dầu thế giới.

Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước; lúa mỳ tăng 3,73% do ảnh hưởng giá tăng trên thị trường toàn cầu, thiếu hụt nguồn cung; dây điện và dây cáp điện tăng 7,33%.

### **3. Tỷ giá thương mại hàng hóa**

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)<sup>5</sup> quý II/2023 tăng 1,49% so với quý trước và tăng 3,89% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản giảm 1,17% và giảm 4,33%; hàng rau quả tăng 1,96% và giảm 2,56%; xăng dầu các loại giảm 6,84% và tăng 3,17%; cao su tăng 0,83% và giảm 3,27%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,68% và tăng 4,1%; sắt thép tăng 2,8% và giảm 0,91%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,9% và tăng 5,28%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, TOT tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 3,18%; hàng rau quả giảm 3,65%; xăng dầu các loại tăng 13,39%; cao su giảm 4,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 7,24%; sắt thép tăng 2,67%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,69%.

TOT 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

---

<sup>5</sup> Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.